

Số: /2021/NQ-HĐTP
(Dự thảo 2)

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Tố tụng dân sự) về quyền yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; việc giao nộp tài liệu, chứng cứ của đương sự; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Điều 2. Về yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập

1. Nguyên đơn có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước khi nhận được Thông báo của Thẩm phán về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất.

Cùng với việc nộp đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn phải nộp tài liệu, chứng cứ kèm theo.

2. Khi chấp nhận nội dung thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Thẩm phán thông báo cho bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và ấn định thời hạn không quá 30 ngày để bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bổ sung yêu cầu phản

tổ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bổ sung yêu cầu độc lập và giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

3. Sau thời điểm nhận được Thông báo của Thẩm phán về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

4. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trong thời hạn do Thẩm phán ấn định theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này. Sau thời điểm này thì Tòa án chỉ chấp nhận việc bị đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi, bổ sung yêu cầu độc lập nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập ban đầu.

5. *“Không vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập ban đầu”* theo hướng dẫn tại khoản 1 và 3 Điều này là không làm thay đổi, phát sinh thêm quan hệ pháp luật tranh chấp khác; không tăng thêm giá trị tranh chấp; không phát sinh thêm yêu cầu bổ sung chứng cứ và người tham gia tố tụng so với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập ban đầu ban đầu.

Ví dụ: Ông A và bà B có khối di sản là 1000m² đất. Sau khi ông A và bà B chết, các thừa kế khởi kiện chia di sản thừa kế nhưng trong đơn khởi kiện ban đầu họ chỉ yêu cầu chia 500m² đất, tài sản còn lại là 500m² đất, họ không yêu cầu chia. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, định giá tài sản và đưa vụ án ra xét xử, lúc này đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết tiếp 500m² đất thì Tòa án sẽ không giải quyết vì vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Điều 3. Về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ của đương sự

1. Đương sự có nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ trong thời hạn do Thẩm phán ấn định theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Hết thời hạn hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì Tòa án chỉ chấp nhận việc giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu đương sự giao nộp nếu có lý do chính đáng và đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó.

“Lý do chính đáng” là sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự làm cho đương sự không thể giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trong thời hạn quy định.

3. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án thì trước khi giao nộp cho Tòa án, đương sự phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho các đương sự khác.

Đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông

Điều 4. Về việc chuẩn bị mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán ấn định thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trước khi đưa vụ án ra xét xử khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tòa án đã nhận được ý kiến bằng văn bản của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hoặc hết thời hạn do Thẩm phán ấn định trong các trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết này mà Tòa án chưa nhận được ý kiến bằng văn bản của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

b) Tòa án đã nhận được tài liệu, chứng cứ do đương sự, các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp hoặc hết thời hạn do Thẩm phán ấn định trong trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này mà Tòa án chưa nhận được tài liệu, chứng cứ.

c) Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Thông báo và thành phần phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được thực hiện theo quy định tại Điều 208 và Điều 209 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 5. Về việc hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Trường hợp hoãn phiên hòa giải theo quy định tại khoản 3 Điều 209 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Nếu các đương sự có mặt đề nghị hoãn thì Thẩm phán hoãn phiên họp.

2. Khi hoãn phiên họp theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì Thẩm phán phải thông báo việc hoãn phiên họp và việc mở lại phiên họp cho đương sự.

3. Thời gian mở lại phiên họp do Thẩm phán ấn định nhưng phải trong thời hạn chuẩn bị xét xử và trước khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Điều 6. Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán phải thực hiện đầy đủ các hoạt động sau đây:

a) Công bố công khai tất cả tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, từ khi nhận đơn đến thời điểm mở phiên họp, bao gồm tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp, do Tòa án thu thập; công bố nguồn, nội dung thông tin, tính hợp pháp của tài liệu, chứng cứ.

Thẩm phán đánh giá tính hợp pháp của tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà không đánh giá về tính liên quan, giá trị chứng minh của chứng cứ, không khẳng định hay phủ định nội dung chứng cứ là có cơ sở chấp nhận hay bác yêu cầu của đương sự.

Đối với tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán không công khai nội dung nhưng phải thông báo cho đương sự biết danh mục những tài liệu, chứng cứ không được công khai.

b) Kiểm tra, công bố và hỏi đương sự về việc có ý kiến đối với các tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp cho Tòa án về thời gian, địa điểm, biên bản giao nhận, số lượng, tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm, loại tài liệu, nguồn gốc tài liệu...; kiểm tra việc đương sự gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác (đã sao gửi hay chưa, khi nào, bên nhận đã biết hoặc đã nhận được chưa...); Tòa án tạo điều kiện đương sự sao chụp tài liệu, chứng cứ tại phiên họp nếu đương sự có yêu cầu.

c) Hỏi đương sự về nội dung yêu cầu và phạm vi khởi kiện, có hay không việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; xác định rõ những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

d) Phổ biến cho đương sự về những vấn đề pháp lý phải chứng minh, hậu quả pháp lý đối với việc không giao nộp hoặc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ; Hỏi đương sự có hay không việc bổ sung tài liệu, chứng cứ mới; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác; Yêu cầu đương sự trình bày về lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ (nếu có);

đ) Ghi nhận các vấn đề khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, việc thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ nếu đương sự có yêu cầu;

e) Thẩm phán phải xem xét và kết luận về từng nội dung của phiên họp, công bố những yêu cầu, tài liệu, chứng cứ mới được chấp nhận, những yêu cầu, tài liệu, chứng cứ mới không được chấp nhận.

2. Trường hợp đương sự có lý do chính đáng về việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ sau phiên họp và đương sự khác có yêu cầu hoặc Tòa án thấy cần thiết thì Thẩm phán mở phiên họp lần thứ hai để kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ mới đó.

3. Trường hợp không mở phiên họp lần thứ hai hoặc sau phiên họp lần thứ hai mà đương sự mới xuất trình tài liệu, chứng cứ thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 và 3 Điều 3 của Nghị quyết này thì tài liệu, chứng cứ đó được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để các đương sự khác thực hiện việc tiếp cận chứng cứ mới nếu có yêu cầu.

Thủ tục và thời hạn tạm ngừng phiên tòa được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Việc hòa giải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được tiến hành ngay sau khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và có thể được tiến hành nhiều lần nhằm đạt được mục đích hòa giải thành.

5. Vụ án dân sự thuộc trường hợp không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Điều 7. Về biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Việc lập Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Mẫu số 35-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13-01-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.

Biên bản phải thể hiện đầy đủ kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết này.

2. Việc lập Biên bản hòa giải được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Mẫu số 34-DS, Mẫu số 36-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13-01-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.

Điều 8. Hậu quả pháp lý của phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Tòa án chỉ xem xét các yêu cầu, tài liệu, chứng cứ của đương sự đã được ghi nhận tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để giải quyết vụ án, trừ trường hợp yêu cầu không vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập ban đầu; tài liệu, chứng cứ thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 và 3 Điều 3 của Nghị quyết này. Trường hợp xuất trình yêu cầu, tài liệu, chứng cứ sau phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì đương sự phải giải trình rõ lý do để Tòa án xem xét.

2. Các tài liệu, chứng cứ đã được công khai mà không được Tòa án chấp nhận tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì cũng không được chấp nhận tại phiên tòa, trừ trường hợp tại phiên tòa, tài liệu, chứng cứ đó đáp ứng đủ điều kiện để được công nhận theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đương sự xuất trình tài liệu nghe được, nhìn được, nhưng không xuất trình được văn bản về xuất xứ của tài liệu đó nên Tòa án không chấp nhận xác định đó là chứng cứ của vụ án theo khoản 2 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đương sự mới xuất trình được văn bản về xuất xứ của tài liệu đó theo khoản 2 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự và có lý do chính đáng về việc chậm xuất trình văn bản mới. Trường hợp này, tài liệu đã đáp ứng điều kiện để được công nhận theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và được Hội đồng xét xử chấp nhận tại phiên tòa.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Nguyễn Hòa Bình